Mua sắm bằng tiếng Anh

108 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**grocery** A2 /'groʊsəri/ số nhiều groceries	Hàng tạp hóa	B1–B2
2	**in stock** B1 /ɪn stɑːk/	còn hàng	B1–B2
3	**out of stock** B1 /aʊt əv 'stɑːk/	không còn trong kho	B1–B2
4	**snap up** C1 /snæp ʌp/	chộp lấy	C1
5	**pay one's way** B2 /peɪ onez 'weɪ/	tự túc bằng tiền kiếm được	C1
6	**shopping spree** B2 /'ʃɑpɪŋ spriː/ số nhiều shopping sprees	mua sắm lu bù	C1
7	**haggle** C1 /'hægəl/ haggled · haggled	kì kèo giá	C1
8	**discount** A2 /dɪs'kaʊnt/ số nhiều discounts	giảm giá	A1–A2
9	**bakery** A2 /'beɪ.kə.ri/ số nhiều bakeries	hiệu bánh mì	A1–A2
10	**hairdresser** A2 /'her˧dres.ɚ/ số nhiều hairdressers	thợ làm tóc	A1–A2
11	**mall** A2 /mɑːl/ số nhiều malls	trung tâm mua sắm	A1–A2
12	**pharmacy** A2 /'fɑrməsi/ số nhiều pharmacies	hiệu thuốc	A1–A2
13	**shop** A1 /ʃɑp/ số nhiều shops	cửa hàng	A1–A2
14	**supermarket** A1 /'suː.pɚ˧mɑːr.kɪt/ số nhiều supermarkets	siêu thị	A1–A2
15	**upmarket shop** B2 /'ʌp.mɑːr.kɪt ʃɑːp/ số nhiều upmarket shops	cửa hàng hạng sang	C1
16	**hard sell** C1 /hɑːrd sel/ số nhiều hard sells	chào hàng quyết liệt	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**run up a bill** B2 /rʌn ˌʌp ə ˈbɪl/	mắc nợ	C1
18	**bargain hunting** B2 /ˈbɑːgən ˈhʌn.tɪŋ/	việc săn hàng giảm giá	C1
19	**change** A2 /tʃeɪndʒ/	tiền thừa	A1–A2
20	**bill** A2 /bɪl/ số nhiều bills	giấy tính tiền	A1–A2
21	**basket** A2 /ˈbaːskət/ số nhiều baskets	giỏ	A1–A2
22	**size** A1 /saɪz/ số nhiều sizes	cỡ	A1–A2
23	**wallet** A2 /ˈwɒlɪt/ số nhiều wallets	ví	A1–A2
24	**cashier** A2 /kəˈʃɪər/ số nhiều cashiers	thu ngân	A1–A2
25	**pay by card** A1 /peɪ baɪ kɑːrd/	trả bằng thẻ	A1–A2
26	**pay in cash** A1 /peɪ ɪn kæʃ/	trả bằng tiền mặt	A1–A2
27	**coin** A2 /kɔɪn/ số nhiều coins	đồng xu	A1–A2
28	**go shopping** A1 /goʊ ˈʃɑː.pɪŋ/	đi mua sắm	A1–A2
29	**seller** B1 /ˈsɛlər/ số nhiều sellers	người bán	A1–A2
30	**counter** B1 /ˈkaʊntɚ/ số nhiều counters	quầy hàng	B1–B2
31	**boutique** B2 /buːˈtiːk/ số nhiều boutiques	cửa hiệu nhỏ	B1–B2
32	**receipt** A2 /rɪˈsiːt/ số nhiều receipts	biên lai	B1–B2
33	**cosmetics** B1 /kɑzˈmeţ·ɪks/	mỹ phẩm	B1–B2
34	**exchange** B1 /ɛkstʃeɪndʒ/ số nhiều exchanges	trao đổi	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
35	**warranty** B2 /ˈwɔr.ən.ti/ số nhiều warranties	Một giấy bảo hành	B1–B2
36	**complaint** B1 /kəmˈpleɪnt/ số nhiều complaints	khiếu nại	B1–B2
37	**second-hand** B1 /ˈsek.ənd ˌhænd/	hàng đã qua sử dụng	B1–B2
38	**self-service** B1 /ˌselfˈsɝː.vɪs/	tự phục vụ	B1–B2
39	**beauty salon** A2 /ˈbjuː.ti ˌsæl.ɒn/ số nhiều beauty salons	thẩm mỹ viện	B1–B2
40	**customer service** A2 /ˈkʌstəmər ˈsɝː.vɪs/	dịch vụ khách hàng	B1–B2
41	**fitting room** A2 /fɪtɪŋ ruːm/ số nhiều fitting rooms	phòng thử đồ	B1–B2
42	**take back** A2 /teɪk bæk/	lấy lại	B1–B2
43	**duty free shop** B1 /ˈduːti friː ʃɑːp/ số nhiều duty-free shops	cửa hàng miễn thuế	B1–B2
44	**farmer's market** B1 /ˌfɑːr.mɚz ˈmɑːrkɪt/ số nhiều farmer's markets	chợ nông sản	B1–B2
45	**membership card** B1 /ˈmembərʃɪp kɑːrd/ số nhiều membership cards	thẻ thành viên	B1–B2
46	**sell out** B1 /sɛl aʊt/	bán hết hàng	B1–B2
47	**shop around** B2 /ʃɑːp əˈraʊnd/	khảo giá	B1–B2
48	**shopaholic** B2 /ˌʃɑː.pəˈhɑː.lɪk/ số nhiều shopaholics	người nghiện mua sắm	B1–B2
49	**signature** B1 /ˈsɪgnətʃɚ/ số nhiều signatures	chữ ký	B1–B2
50	**grocery shop** A2 /ˈgroʊsəri ʃɑːp/ số nhiều grocery shops	Cửa hàng tạp hóa	B1–B2
51	**dairy products** A2 /ˈder.i ˈprɑː.dʌkts/	sản phẩm từ sữa	B1–B2
52	**value for money** B1 /ˈvælju fər ˈmʌni/	đáng tiền	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
53	**on a tight budget** B2 /ɑn ə ˌtaɪt 'bʌdʒɪt/	Với ngân sách eo hẹp	B1–B2
54	**warranties** B2 /ˌwɑr.ənˈtiːz/	Nhiều giấy bảo hành	B1–B2
55	**overpriced** B2 /ˌoʊ.vɚˈpraɪst/	quá đắt	B1–B2
56	**bargain** B1 /ˈbɑːgən/ số nhiều bargains	mặc cả	B1–B2
57	**barber shop** A2 /ˈbɑrbɚ ˌʃɑp/ số nhiều barber shops	Tiệm cắt tóc	B1–B2
58	**corner shop** A2 /ˈkɔːr.nɚ ˌʃɑːp/ số nhiều corner shops	cửa hàng góc phố	B1–B2
59	**department store** A2 /dɪˈpɑːrt.mənt ˌstɔːr/ số nhiều department stores	cửa hàng bách hóa	B1–B2
60	**dry-cleaner's** B1 /ˌdraɪˈkliː.nɚz/ số nhiều dry-cleaners'	tiệm giặt khô	B1–B2
61	**gift shop** A2 /ˈgɪft ˌʃɑːp/ số nhiều gift shops	cửa hàng quà tặng	A1–A2
62	**perfume** A2 /pɚˈfjuːm/ số nhiều perfumes	nước hoa	A1–A2
63	**shop assistant** A2 /ˈʃɑːp əˌsɪs.t(ə)nt/ số nhiều shop assistants	người phụ bán hàng	A1–A2
64	**label** A2 /ˈleɪbəl/ số nhiều labels	nhãn	A1–A2
65	**bookstore** A2 /ˈbʊkstɔː/ số nhiều bookstores	hiệu sách	A1–A2
66	**butcher's** A2 /ˈbʊtʃə(r)z/ số nhiều butchers'	hàng thịt	A1–A2
67	**coupon** B1 /ˈkuːˌpɑn/ số nhiều coupons	phiếu mua hàng	A1–A2
68	**good value** B1 /gʊd ˈvælju:/	hàng giá tốt	B1–B2
69	**electronics** B1 /iˌlekˈtrɑː.nɪks/	hàng điện tử	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
70	**food market** A2 /fuːd 'mɑːrkɪt/ số nhiều food markets	chợ thực phẩm	A1–A2
71	**pet food** A2 /pɛt fuːd/	thức ăn vật nuôi	A1–A2
72	**price tag** B1 /praɪs tæg/ số nhiều price tags	nhãn giá	A1–A2
73	**shopping cart** A2 /'ʃɑpɪŋ kɑːrt/ số nhiều shopping carts	xe đẩy hàng	A1–A2
74	**toy store** A1 /tɔɪ stɔːr/ số nhiều toy stores	cửa hàng đồ chơi	A1–A2
75	**give change** A2 /gɪv 'tʃeɪndʒ/	trả lại tiền thừa	A1–A2
76	**online shopping** A2 /'ɑːnˌlaɪn 'ʃɑː.pɪŋ/	mua sắm trực tuyến	A1–A2
77	**scales** B1 /skeɪlz/	cái cân	A1–A2
78	**buyer** B1 /'baɪɚ/ số nhiều buyers	người mua	A1–A2
79	**do shopping** A1 /du 'ʃɑpɪŋ/	đi chợ mua đồ	A1–A2
80	**purchase** B2 /'pɝː.tʃəs/ purchased · purchased	việc mua hàng	B1–B2
81	**designer brand** B2 /dɪˌzaɪnər 'brænd/ số nhiều designer brands	hàng có thương hiệu	B1–B2
82	**dealer** B2 /'diː.lɚ/ số nhiều dealers	người buôn bán	B1–B2
83	**merchant** B2 /'mɝtʃənt/ số nhiều merchants	thương gia	B1–B2
84	**advertising campaign** B2 /'æd.və.taɪ.zɪŋ kæm'peɪn/ số nhiều advertising campaigns	chiến dịch quảng cáo	B1–B2
85	**chain store** B2 /'tʃeɪn ˌstɔːr/ số nhiều chain stores	chuỗi cửa hàng	B1–B2
86	**refund policy** B1 /rɪ'fʌnd 'pɑː.lə.si/ số nhiều refund policies	chính sách hoàn trả	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
87	**retail store** B2 /ˈriː.teɪl stɔːr/ số nhiều retail stores	cửa hàng bán lẻ	B1–B2
88	**overprice** B2 /əʊvəˈpraɪs/ overpriced · overpriced	giá quá cao	B1–B2
89	**unbeatable prices** B2 /ʌnˈbiː.ʈə.bl̩ praɪsiz/	giá cạnh tranh nhất	B1–B2
90	**vendor** B2 /ˈven.dɚ/ số nhiều vendors	người bán hàng	B1–B2
91	**barcode** B1 /ˈbɑː(r)kəʊd/ số nhiều barcodes	mã vạch	A1–A2
92	**customer** A1 /ˈkʌstəmɚ/ số nhiều customers	người mua	A1–A2
93	**issue a receipt** B2 /ˈɪʃ.uː ə rɪˈsiːt/	phát hành biên lai	B1–B2
94	**hypermarket** B1 /ˈhaɪ.pɚˌmɑː.r.kɪt/ số nhiều hypermarkets	siêu thị lớn	B1–B2
95	**cashback** B2 /ˈkæʃ.bæk/	hoàn lại tiền	B1–B2
96	**sporting goods** B1 /ˈspɔːrt.ɪŋ gʊdz/	đồ thể thao	B1–B2
97	**stationery** B1 /ˈsteɪʃ(ə)n(ə)ri/	văn phòng phẩm	B1–B2
98	**summer collection** B1 /ˈsʌmɚ kəˈlek.ʃən/ số nhiều summer collections	bộ sưu tập mùa hè	B1–B2
99	**gift wrap** B1 /gɪft ræp/	gói quà	B1–B2
100	**household products** B1 /ˈhaʊshoʊld ˈprɒd.ʌkts/	sản phẩm gia dụng	B1–B2
101	**outlet mall** B1 /ˈaʊtlɛt mɑːl/ số nhiều outlet malls	cửa hàng tiêu thụ hàng tồn kho	B1–B2
102	**wholesale store** B2 /ˈhoʊl.seɪl stɔːr/ số nhiều wholesale stores	cửa hàng bán buôn	B1–B2
103	**store credit** B2 /ˈstɔr ˌkrɛdɪt/	tín dụng cửa hàng	B1–B2
104	**fishmonger's** B1 /ˈfɪʃˌmʌŋg.ə(r)s/ số nhiều fishmongers'	cửa hàng cá	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
105	**florist's** A2 /ˈflɒrɪsts/ số nhiều florists'	cửa hàng hoa	B1–B2
106	**greengrocer's** A2 /ˈgrinˌgrəʊs.ə(r)z/ số nhiều greengrocers'	cửa hàng rau	B1–B2
107	**hardware store** B1 /ˈhɑːrd.wer stɔːr/ số nhiều hardware stores	cửa hàng kim khí	B1–B2
108	**jeweller's** A2 /ˈdʒu(ə)lɚz/ số nhiều jewellers'	tiệm kim hoàn	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/283-mua-sam
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337